|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH LÀO CAI** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2023/NQ-HĐND | *Lào Cai, ngày tháng năm 2023* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ công tác**

**tổ chức quản lý, khai thác, bảo trì các công trình kết cấu hạ tầng cấp xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

**KHOÁ XVI - KỲ HỌP THỨ …**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ* *quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.*

*Căn cứ Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định 43/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thuỷ lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi sử dụng vốn nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày tháng năm 2023 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai**

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Công trình thủy lợi tưới, tiêu

a) Mức hỗ trợ quản lý, khai thác, bảo trì công trình hồ chứa nước thủy lợi cụ thể:

Bảng 1

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Quy mô công trình theo nhóm dung tích toàn bộ** *(Vtb)* | **Mức hỗ trợ**  *(đồng/ hồ/ năm)* |
| 1 | Vtb ≥500.000 m3 | 31.100.000 |
| 2 | 300.000 m3 ≤ Vtb < 500.000 m3 | 28.590.000 |
| 3 | 200.000 m3 ≤ Vtb < 300.000 m3 | 25.999.000 |
| 4 | 100.000 m3 ≤ Vtb < 200.000 m3 | 24.189.000 |
| 5 | 50.000 m3 ≤ Vtb < 100.000 m3 | 22.641.000 |
| 6 | Vtb ≤ 50.000 m3 | 18.112.000 |

Bảng 2

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Công việc sửa chữa** | **Mức hỗ trợ** |
| *(đồng/ 100m2/ năm)* |
| 1 | Đắp áp trúc, phát cỏ mái đập | 1.989.000 |
| 2 | Sửa chữa, gia cố kết cấu mái lát đá hộc | 993.000 |
| 3 | Sửa chữa, gia cố kết cấu mái bê tông | 987.000 |
| 4 | Sửa chữa mặt tràn | 1.843.000 |

b) Mức hỗ trợ quản lý, khai thác, bảo trì công trình đập dâng nước; kênh dẫn phục vụ tưới, tiêu nước, cụ thể:

- Mức hỗ trợ quản lý, khai thác, bảo trì đập dâng:

Bảng 3

| **TT** | **Quy mô công trình theo chiều cao đập (Hđập)** | **Mức hỗ trợ** *(đồng/ 10m chiều dài đập/năm)* | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đập tạm** | **Đập kiên cố** |
| 1 | Hđập > 8m | 1.380.000 | 3.131.000 |
| 2 | 5m ≤ Hđập ≤ 8m | 1.048.000 | 2.874.000 |
| 3 | Hđập < 5m | 774.000 | 2.680.000 |

Mức hỗ trợ nêu trên chỉ áp dụng đối với các đập dâng có công năng dâng nước đầu kênh phục vụ tưới;

- Mức hỗ trợ quản lý, khai thác, bảo trì kênh dẫn phục vụ tưới, tiêu nước:

Bảng 4

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Quy mô công trình theo chiều rộng đáy kênh (Bđáy)** | **Mức hỗ trợ** *(đồng/01km chiều dài/năm)* | | | |
| **Kênh kiên cố** | | **Kênh đất** | |
| **Tưới, tiêu 2 vụ** | **Tưới, tiêu 1 vụ** | **Tưới, tiêu 2 vụ** | **Tưới, tiêu 1 vụ** |
| 1 | Bđáy < 50cm | 8.240.000 | 6.592.000 | 5.974.000 | 4.779.000 |
| 2 | 50cm ≤ Bđáy < 100 cm | 12.056.000 | 9.645.000 | 8.728.000 | 6.982.000 |
| 3 | 100cm ≤ Bđáy < 200cm | 20.510.000 | 16.408.000 | 10.716.000 | 8.572.000 |
| 4 | Bđáy ≥ 200 cm | 21.785.000 | 17.428.000 | 8.397.000 | 6.718.000 |

Mức hỗ trợ theo km chiều dài các cấp kênh tính bình quân gồm cả chiều dài dẫn nước của các công trình trên kênh và đường ống dẫn nước đấu nối với kênh có cùng lưu lượng;

c) Mức hỗ trợ phân bổ cho các hoạt động của Chủ quản lý công trình như sau

- Trích 05 (năm)% trên tổng kinh phí hỗ trợ theo điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, tối thiểu 03 triệu đồng, tối đa không quá 20 triệu đồng để chi hoạt động hành chính của Chủ quản lý công trình trong năm;

- Kinh phí còn lại sau khi đã phân bổ chi hoạt động trong năm được sử dụng chi khai thác và bảo trì công trình thủy lợi với tỷ lệ phân chia 50% kinh phí chi cho hoạt động khoán quản lý, vận hành; 50% kinh phí chi cho hoạt động sửa chữa thường xuyên.

d) Mức hỗ trợ hoạt động tập huấn, nâng cao năng lực; kiểm tra giám sát, hỗ trợ kỹ thuật

- Hỗ trợ 01 *(một)*% tổng kinh phí phân bổ trên địa bàn toàn tỉnh trong năm kế hoạch cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(Chi cục Thủy lợi)*;

- Hỗ trợ 04 *(bốn)* % tổng kinh phí phân bổ trên địa bàn cấp huyện trong năm kế hoạch cho Ủy ban nhân dân cấp huyện đó *(Phòng kinh tế/ nông nghiệp và phát triển nông thôn)*, tối đa không quá 150 triệu đồng.”

2. Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“a) Mức hỗ trợ cho công tác sửa chữa thường xuyên công trình cấp nước sinh hoạt tập trung cấp xã ngoài khoản thu tiền sử dụng nước là: 30.000 đồng/người/năm tính theo số người được cấp nước thực tế *(có điều tiết chung trong phạm vi cấp xã trong trường hợp cấp xã trực tiếp quản lý, khai thác công trình; điều tiết chung trong phạm vi đơn vị quản lý, khai thác công trình đối với khoản hỗ trợ cho các công trình được giao quản lý)*.”

3. Bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Bổ sung kinh phí sửa chữa hư hỏng và sụt trượt lớn do mưa lũ hàng năm đối với các tuyến đường giao thông nông thôn *(sau đây gọi tắt là các tuyến đường GTNT)* cho ngân sách cấp huyện để sửa chữa các tuyến đường GTNT do cấp xã quản lý trên nguyên tắc khoán gọn như sau: Hỗ trợ hót sụt 30.000 đ/m3 *(bao gồm cả vận chuyển)*; Đối với sửa chữa mặt đường bê tông xi măng, mặt đường cấp phối, công trình thoát nước mức hỗ trợ áp dụng theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04 ngày 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Đối với công trình kè rọ đá hỗ trợ 100% phần vật liệu vận chuyển đến công trình *(đá hộc, rọ thép)*, hỗ trợ 50% nhân công. kinh phí hỗ trợ phần sửa chữa hư hỏng và sụt trượt lớn do mưa lũ cho ngân sách huyện hàng năm không ≥ ngân sách hỗ trợ cho công tác quản lý, khai thác, bảo trì các tuyến đường GTNT cấp cho toàn huyện.”

4. Sửa đổi khoản 5 như sau”

“5. Công trình Trường học *(trừ các trường PTTH, trường ngoài công lập, trường dạy nghề)*; Trụ sở Đảng uỷ, HĐND, UBND Công an, Quân sự cấp xã; Nhà công vụ; Trạm y tế xã; Nhà hoạt động cộng đồng xã *(nếu có);* Hội trường kiêm Nhà văn hóa trung tâm cấp xã: Mức hỗ trợ cho công tác quản lý, khai thác, bảo trì cụ thể:

a) Nhà 01 tầng: 10.500 đồng/m2 xây dựng;

b) Nhà 02 tầng trở lên: 14.500 đồng/m2 sàn nhà.”

5. Bổ sung Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 vào sau Điều 5 như sau:

“**Điều 6. Công tác lập dự toán đề nghị hỗ trợ**

1. Quy định chung cho các công trình kết cấu hạ tầng cấp xã hàng năm:

a) UBND cấp xã và cơ quan, đơn vị cấp huyện được giao quản lý trực tiếp công trình lập dự toán kinh phí gửi Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế (đối với các công trình tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 1 của Quy định này); Phòng Kinh tế hạ tầng (đối với các công trình quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 1 của Quy định này).

b) Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế; Phòng Kinh tế hạ tầng thẩm định gửi kết quả bao gồm quy mô, dự toán kinh phí cho phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp dự toán trên địa bàn trước ngày 30 tháng 5, phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30 tháng 6.

c) Đối với các đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý, khai thác công trình hạ tầng thực hiện lập dự toán kinh phí hỗ trợ, trình Sở Nông nghiệp trước ngày 15 tháng 5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định gửi kết quả bao gồm quy mô, dự toán kinh phí để Sở Tài chính tổng hợp trước ngày 30 tháng 6.

d) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện chính sách, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách hằng năm.

2. Riêng đối với công trình thuỷ lợi tưới, tiêu

a) Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, rà soát, tổng hợp hồ sơ xác nhận đối tượng và diện tích đất được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi theo quy định; thống kê quy mô quản lý công trình thủy lợi; tổng hợp kế hoạch kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp diện tích thuộc diện hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi toàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản đề nghị Bộ Tài chính bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

c) Đối với nội dung mức khoán gọn công tác tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý thuỷ nông và công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Quy định này:

- Hàng năm, Chi cục Thủy lợi lập kế hoạch và dự toán chi cho công tác tập huấn và công tác kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính thẩm định làm căn cứ thực hiện.

- Phòng Nông nghiệp và PTNT/Kinh tế cấp huyện lập dự toán chi tiết cho công tác hỗ trợ kỹ thuật cấp xã; công tác kiểm tra, rà soát, tổng hợp, khôi phục số liệu hiện trạng các công trình kết cấu hạ tầng cấp xã phục vụ lập dự toán kinh phí hỗ trợ từ ngân sách, gửi về phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định làm căn cứ thực hiện.”

**“Điều 7. Công tác giao dự toán hỗ trợ**

1. Đối với nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ

a) Căn cứ quyết định giao dự toán của Uỷ ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thực hiện thông báo dự toán kinh phí uỷ quyền ngân sách tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố;

b) Căn cứ quyết định giao dự toán của Uỷ ban nhân dân tỉnh và thông báo dự toán kinh phí ủy quyền ngân sách tỉnh của Sở Tài chính, Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định giao dự toán kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Đối với nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh

a) Căn cứ quyết định giao dự toán của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thực hiện thông báo bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố;

b) Căn cứ quyết định giao dự toán của Ủy ban nhân dân tỉnh, thông báo dự toán của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giao dự toán cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị trực thuộc.”

**“Điều 8. Công tác chi nguồn kinh phí hỗ trợ**

1. Nội dung chi hỗ trợ cho công tác quản lý, khai thác, bảo trì công trình

a) Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu:

a1) Chi hoạt động của Chủ quản lý công trình gồm: chi tổ chức hội họp; chi đàm thoại, văn phòng phẩm, dụng cụ phục vụ công tác kiểm tra công trình; công tác phí, xăng xe,… phục vụ quản lý, khai thác công trình, thực hiện theo quy định về chi thường xuyên vốn ngân sách nhà nước;

a2) Chi quản lý, khai thác công trình: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính, cụ thể:

Chi cho công tác vận hành: tiền công người quản lý; nguyên, nhiên, vật liệu, dụng cụ để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị; tiền điện để bơm cấp nước, tưới nước, tiêu nước; công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có); bảo vệ; nạo vét bùn cát, phát dọn cỏ rác;

Chi cho công tác tổ chức hành chính: Văn phòng phẩm; hội họp; thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thuỷ lợi khác;..;

Chi khác: chi phí lập quy trình vận hành công trình thủy lợi; chi phí xây dựng phương án bảo vệ công trình thủy lợi, phòng chống lũ lụt vùng hạ du; chi phí xây dựng quy trình bảo trì công trình thủy lợi; cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình *(trong trường hợp chưa có nguồn khác đảm bảo)*.

a3) Chi sửa chữa thường xuyên công trình: căn cứ nhu cầu đề nghị sửa chữa của các đơn vị quản lý trực tiếp công trình, Chủ quản lý lựa chọn công trình có nhu cầu sửa chữa cấp bách nhất để ưu tiên sửa chữa, cụ thể:

Đối với trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị công trình có chi phí dưới 500 triệu đồng thì Chủ quản lý công trình tổ chức lập dự toán sửa chữa công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ Xây dựng, trình cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp trên thẩm định làm căn cứ quyết định phê duyệt hồ sơ và kế hoạch lựa chọn nhà thầu sửa chữa với các nội dung sau: tên bộ phận công trình hoặc thiết bị cần sửa chữa, thay thế; lý do sửa chữa hoặc thay thế, mục tiêu sửa chữa hoặc thay thế; khối lượng công việc; dự kiến chi phí, dự kiến thời gian thực hiện và thời gian hoàn thành.

Đối với trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị công trình có chi phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên thì chủ quản lý công trình tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

b) Đối với công trình cấp nước sinh hoạt tập trung:

b1) Công trình do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: Trình tự các bước thực hiện sửa chữa thường xuyên công trình tương tự như sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu;

b2) Công trình do các Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Đơn vị sự nghiệp quản lý: Thực hiện theo các nội dung của quyết định giao quản lý của cấp có thẩm quyền và các văn bản pháp luật hiện hành.

c) Công trình đường giao thông nông thôn:

c1) Công tác quản lý, khai thác: Chủ quản lý công trình vận dụng quy định về định mức bảo dưỡng thưỡng xuyên tại Quyết định số 3409/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Bộ giao thông vận tải để lựa chọn các hạng mục phù hợp với thực tế làm căn cứ để lập dự toán và triển khai thực hiện đảm bảo hiệu quả;

c2) Công tác sửa chữa định kỳ hàng năm và xử lý sụt trượt lớn do mưa lũ: Căn cứ nhu cầu sửa chữa định kỳ hàng năm trên các tuyến đường GTNT do cấp xã quản lý (Chủ quản lý công trình) gửi phòng Kinh tế hạ tầng/Quản lý đô thị cấp huyện tổng hợp. Trên cơ sở đề xuất nhu cầu sửa chữa định kỳ hàng năm các tuyến đường GTNT trên địa bàn toàn huyện, phòng Kinh tế hạ tầng/Quản lý đô thị chủ trì phối hợp với phòng Tài chính – kế hoạch cấp huyện tiến hành kiểm tra thực tế hiện trường công trình đường bộ, trao đổi, đo đạc, thống nhất xác định mức độ hư hỏng và đề xuất quy mô, giải pháp và sơ bộ phương án thiết kế để sửa chữa; dự kiến kinh phí; thời gian thực hiện; phương thức thực hiện lập thành Hồ sơ sửa chữa công trình và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt Hồ sơ sửa chữa công trình và kế hoạch lựa chọn nhà thầu để giao cho Chủ quản lý công trình triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả. Khi lập Hồ sơ sửa chữa công trình phải lựa chọn công việc và danh mục các tuyến đường ưu tiên trên cơ sở kinh phí sửa chữa hư hỏng và sụt trượt lớn do mưa lũ hàng năm đối với các tuyến đường GTNT được đơn vị cấp trên giao dự toán để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trong kế hoạch sửa chữa hàng năm.

d) Đối với loại công trình còn lại: Căn cứ vào đặc thù của từng loại hình công trình, Chủ quản lý công trình lựa chọn các nội dung cụ thể, cần thiết trong việc quản lý, khai thác, bảo trì công trình, thực hiện ký kết hợp đồng giao khoán với cá nhân/tổ chức được giao trực tiếp quản lý vận hành.

2. Nghiệm thu, thanh quyết toán

a) Nghiệm thu khối lượng: Chủ quản lý công trình chủ trì nghiệm thu khối lượng thực hiện đối với đơn vị quản lý trực tiếp công trình

Thành phần nghiệm thu khối lượng gồm: Đại diện Chủ quản lý công trình, Đại diện chính quyền địa phương *(nếu Chủ quản lý công trình không phải là Ủy ban nhân dân cấp xã)*, người đứng đầu đơn vị quản lý trực tiếp công trình, tổ chức hoặc cá nhân nhận hợp đồng và đại diện người dân hưởng lợi từ công trình.

Thời gian nghiệm thu: Đối với phần quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình trong năm tổ chức nghiệm thu làm 02 đợt *(trước 30/6 và trước 30/12)*, riêng đối với công trình đường giao thông nông thôn tổ chức nghiệm thu 04 đợt theo các quý trong năm. Đối với phần sửa chữa thường xuyên công trình: tổ chức nghiệm thu khi hoàn thành sửa chữa bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

b) Tạm ứng, thanh toán: Thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22/6/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước.

c) Quyết toán: Chủ quản lý công trình và các đơn vị thụ hưởng kinh phí hỗ trợ chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán và báo cáo quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và văn bản quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.”

**“Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các nội dung đang thực hiện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai phê duyệt phân bổ kinh phí theo Nghị quyết số 41/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì Chủ quản lý công trình được vận dụng cách thức chi nguồn kinh phí theo Điều 8 của Quy định này để thực hiện.

2. Mức hỗ trợ đối với các xã thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ từ các Chương trình Mục tiêu quốc gia bằng 1,1 lần mức quy định tại Điều 5 Quy định này. Thời gian áp dụng trong cùng giai đoạn của các Chương trình Mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.”

**“Điều 10. Điều khoản tham chiếu**

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quy định này có điều chỉnh, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật mới .”

**Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai**

1. Bổ sung cụm từ “Trụ sở Đảng uỷ, HĐND, UBND Công an, Quân sự cấp xã; Nhà công vụ; Trạm y tế xã; Nhà hoạt động cộng đồng xã *(nếu có)*” vào sau cụm từ “Công trình Trường học *(trừ các trường PTTH, trường ngoài công lập, trường dạy nghề)”* tại khoản 5 Điều 1.

2. Bỏ cụm từ “(mỗi xã một công trình)” tại khoản 8 Điều 1.

3. Thay thế cụm từ “vận hành, bảo trì, bảo vệ” bằng cụm từ “quản lý, khai thác, bảo trì” tại khoản 1 Điều 3.

4. Bỏ cụm từ “(có điều tiết chung trong cấp huyện, tuy nhiên sau điều tiết không vượt quá 20 triệu đồng/ chợ đang hoạt động/ năm)” tại khoản 5 Điều 5.

5. Bỏ cụm từ “mỗi xã một công trình” tại khoản 8 Điều 5.

**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai, Khoá XVI - Kỳ họp thứ ….. thông qua ngày tháng năm 2023 và có hiệu lực từ ngày … tháng … năm 2023./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;  - Ban Công tác đại biểu của Quốc hội;  - Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;  - TT: TU, HĐND,UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Các Ban HĐND tỉnh;  - UBMTTQ  và  các Đoàn thể;  - Các Sở, Ban, Ngành tỉnh;  -  UBND các huyện, thị xã, thành phố;  - VP: TU, HĐND, Ủy ban nhân dân tỉnh;  - Các Chuyên viên;  - Công báo Lào Cai; Cổng TTĐT tỉnh;  - Báo Lào Cai; Đài PTTH tỉnh;  - Lưu: VT, TH. | **CHỦ TỊCH**  **Vũ Xuân Cường** |